

CÔNG TY CỔ PHẦN
LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Số 137... EMETC/TCKT

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm cơ điện thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính(BCTC) soát xét năm 2024 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

- Mã chứng khoán: LCD
- Địa chỉ: Số 434-436 Nguyễn Trãi, Trung Văn, Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0243.5543839
- Email: lilamathinghiemcodien@yahoo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC soát xét năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC(đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại(đối với BCTC được kiểm toán năm 2022)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2024 tại đường dẫn: <http://emetc.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình



Vũ Hoàng Hùng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Ông Lê Văn Định

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 13 tháng 08 năm 2024



Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ông Phạm Văn Tuyên

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 1308/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp liên quan để có thể đánh giá được tính hiện hữu, chính xác, đầy đủ cũng như giá trị dự phòng giảm giá cần trích lập đối với khoản mục hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 với giá trị 33.946.241.763 VND và tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 30.014.683.921 VND, cũng như ảnh hưởng đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty hay không.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 11 tháng 08 năm 2023.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 4567-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.894.746.284	101.117.708.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	397.014.649	1.237.421.159
1. Tiền	111		397.014.649	1.237.421.159
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.551.489.872	69.865.603.872
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	63.705.440.232	67.903.041.154
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	759.328.651	409.398.651
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	4.745.059.411	5.211.502.489
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(3.658.338.422)	(3.658.338.422)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	33.946.241.763	30.014.683.921
1. Hàng tồn kho	141		33.946.241.763	30.014.683.921
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.803.103.402	20.445.650.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.219.509.624	19.815.676.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	2.951.883.247	3.548.050.044
- Nguyên giá	222		45.731.186.469	45.606.186.469
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.779.303.222)	(42.058.136.425)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	16.267.626.377	16.267.626.377
- Nguyên giá	228		16.267.626.377	16.267.626.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.10	500.000.000	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		83.593.778	129.974.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	83.593.778	129.974.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		119.697.849.686	121.563.359.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		89.119.631.705	90.988.021.707
I. Nợ ngắn hạn	310		89.119.631.705	90.988.021.707
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	5.438.301.918	3.433.279.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	116.336.830	547.392.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	1.644.032.576	1.641.636.222
4. Phải trả người lao động	314		1.017.161.738	1.825.315.404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	7.239.300.925	7.364.855.130
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.15	-	540.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	22.222.482.498	20.708.179.250
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	51.442.015.220	54.927.363.636
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.578.217.981	30.575.337.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	30.578.217.981	30.575.337.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		740.110.441	740.110.441
3. Cổ phiếu quỹ	415		(544.500)	(544.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.239.747.012	9.211.343.620
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.598.905.028	5.624.428.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.584.663.504	5.510.814.686
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.241.524	113.613.567
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		119.697.849.686	121.563.359.521

Lac

Người lập biểu
Lê Thị Chi

[Signature]

Kế toán trưởng
Vũ Hoàng Tùng



Tổng Giám đốc
Lê Văn Định
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	22.164.750.067	18.828.209.094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		22.164.750.067	18.828.209.094
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	16.392.436.531	13.257.701.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.772.313.536	5.570.507.528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	15.704.539	2.690.315
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.450.045.226	2.603.001.369
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.450.045.226	2.603.001.369
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	3.210.214.728	3.404.003.574
10. Lợi nhuận thuần (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		127.758.121	(433.807.100)
11. Thu nhập khác	31	5.6	31.251.360	-
12. Chi phí khác	32	5.7	112.966.061	144.156.329
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(81.714.701)	(144.156.329)
14. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46.043.420	(577.963.429)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	31.801.896	23.486.050
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.241.524	(601.449.479)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	9	(401)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	9	(401)

Lac

[Signature]



Người lập biểu
Lê Thị Chi

Kế toán trưởng
Vũ Hoàng Tùng

Tổng Giám đốc
Lê Văn Định
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26.922.992.346	24.571.532.431
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(10.047.472.570)	(27.837.367.076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.370.434.871)	(5.989.811.239)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.392.887.431)	(2.546.397.107)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(92.318.653)	(251.601.966)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.120.528.296	19.427.085.100
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(2.361.169.750)	(6.084.875.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.779.237.367	1.288.564.362
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(135.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		589.295	2.690.315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(134.410.705)	2.690.315
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	27.237.197.396	31.023.931.709
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(30.722.545.812)	(30.470.177.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.485.348.416)	553.753.725
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(840.521.754)	1.845.008.402
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.237.421.159	2.299.221.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		115.244	(1.331)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		397.014.649	4.144.228.203



Người lập biểu
Lê Thị Chi



Kế toán trưởng
Vũ Hoàng Tùng



Tổng Giám đốc
Lê Văn Định
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ-BXD ngày 08/01/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05/03/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 15.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười lăm tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 115 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 105 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Dịch vụ xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Pha dỡ, chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay <i>[Số năm]</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

3.14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15. Giá vốn bán hàng

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.16. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	251.439.903	956.264.209
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	145.574.746	281.156.950
	397.014.649	1.237.421.159

4.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	15.996.641.719	18.568.177.040
Công ty CP LILAMA 69-1	4.730.041.295	4.730.041.295
Công ty CP LILAMA 5	830.472.447	830.472.447
Công ty CP LILAMA 18	494.245.289	1.649.361.521
Cty CP giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt	1.114.413.098	1.211.720.544
Công ty TNHH Khanh Hoa Solar Energy	14.270.000.000	14.470.000.000
Công ty TNHH QTS Khánh Hòa	9.160.501.000	9.260.501.000
Công ty TNHH Thịnh Cường	6.365.000.000	6.465.000.000
Công ty TNHH Hiếu Trâm	6.185.501.000	6.285.501.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	1.152.900.680	1.152.900.680
Phải thu khách hàng khác	3.405.723.704	3.279.365.627
	63.705.440.232	67.903.041.154

Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)

	23.561.515.718	27.334.456.071
--	-----------------------	-----------------------

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Nguồn Lực Nam Việt	238.048.651	238.048.651
Công ty TNHH Công Nghệ Năng Lượng Nam Việt	359.700.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	161.580.000	171.350.000
	759.328.651	409.398.651

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	3.015.516.782	-	3.430.907.832	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.000.000	-	-	-
Phải thu về Bảo hiểm NLĐ, KPCĐ	387.096.878	-	411.014.069	-
Công ty CP Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt	923.309.450	-	923.309.450	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Phải thu tiền điện	-	-	63.573.480	-
Phải thu khác	404.136.301	-	382.697.658	-
	4.745.059.411	-	5.211.502.489	-

4.5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	97.611.820	-	97.611.820	-
Công cụ dụng cụ	37.282.272	-	71.177.272	-
Chi phí SXKD dở dang	33.811.347.671	-	29.845.894.829	-
	33.946.241.763	-	30.014.683.921	-

4.6. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	83.593.778	129.974.148
	83.593.778	129.974.148

**CÔNG TY CỔ PHẦN LẬP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a – DN

4.7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian	Giá gốc VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Công ty Cổ phần Đá Trảng Yên Bình	Trên 3 năm	1.152.900.680	Trên 3 năm	1.152.900.680
Công ty CP LILAMA 5	Trên 3 năm	830.471.847	Trên 3 năm	830.471.847
Công ty CP LILAMA 45-3	Trên 3 năm	360.932.000	Trên 3 năm	360.932.000
Công ty TNHH Xuân Hiếu	Trên 3 năm	324.419.200	Trên 3 năm	324.419.200
Công ty CP Thị Công Cơ Giới Và Lập Máy Dầu Khí	Trên 3 năm	201.157.000	Trên 3 năm	201.157.000
Công ty CP LILAMA 69-1	Trên 3 năm	69.350.557		69.350.557
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	719.107.138	Trên 3 năm	719.107.138
	-	3.658.338.422	-	3.658.338.422

**Dự phòng phải thu khó
đòi là các bên liên quan
(chi tiết Thuyết minh
số 7.4)**

	1.260.754.404	(1.260.754.404)
--	---------------	-----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN LẤP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	4.508.916.170	37.431.158.228	2.460.894.407	160.417.664	1.044.800.000	45.606.186.469
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	125.000.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-	125.000.000	125.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.508.916.170	37.431.158.228	2.460.894.407	160.417.664	1.169.800.000	45.731.186.469
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	3.576.105.754	34.979.065.262	2.460.894.407	160.417.664	881.653.338	42.058.136.425
Tăng trong kỳ	115.408.278	558.495.481	-	-	47.263.038	721.166.797
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	115.408.278	558.495.481	-	-	47.263.038	721.166.797
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.691.514.032	35.537.560.743	2.460.894.407	160.417.664	928.916.376	42.779.303.222
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu kỳ	932.810.416	2.452.092.966	-	-	163.146.662	3.548.050.044
- Tại ngày cuối kỳ	817.402.138	1.893.597.485	-	-	240.883.624	2.951.883.247
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu kỳ	327.904.011	27.997.562.049	2.460.894.407	160.417.664	705.300.000	31.652.078.131
- Tại ngày cuối kỳ	327.904.011	27.997.562.049	2.460.894.407	160.417.664	889.800.000	31.836.578.131
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:						
- Tại ngày đầu kỳ	932.810.416	-	-	-	-	932.810.416
- Tại ngày cuối kỳ	817.402.138	-	-	-	-	817.402.138

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất (i)</i> VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	16.267.626.377	16.267.626.377
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	16.267.626.377	16.267.626.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu kỳ	16.267.626.377	16.267.626.377
- Tại ngày cuối kỳ	16.267.626.377	16.267.626.377

(i) Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có giá trị là 16.267.626.377 VND tại số 434 - 436 Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng mua bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất ngày 31/12/2007 với tổng diện tích 341,2 m². Theo đó, toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình nêu trên. Trong đó, Quyền sử dụng đất tại số đường 436 Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội có diện tích 233,4m² đã được sử dụng làm tài sản thế chấp ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trảng An (Xem thuyết minh số 4.17).

4.10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Dài hạn	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu (i)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư Trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với giá gốc là 500.000.000 VND, lãi suất thả nổi, ngày đáo hạn là ngày 24/12/2027.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Thí nghiệm điện	1.592.306.744	1.592.306.744	972.086.744	972.086.744
Công ty Cổ phần LILAMA 3	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354
Công ty Cổ phần Thí nghiệm điện Việt Nam	664.097.480	664.097.480	779.660.780	779.660.780
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sao Mai Việt Nam	811.873.800	811.873.800	38.125.800	38.125.800
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	328.275.583	328.275.583	38.880.000	38.880.000
Các đối tượng khác	800.923.957	800.923.957	363.702.167	363.702.167
	5.438.301.918	5.438.301.918	3.433.279.845	3.433.279.845
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	1.569.099.937	1.569.099.937	1.279.704.354	1.279.704.354

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH kĩ thuật cơ điện Tuyên Lâm (TLC)	-	42.553.350
Công ty Cổ phần LILAMA 18.1	43.869.960	-
Công ty Cổ phần Truyền Dẫn Long Biên	-	503.982.000
Công ty TNHH ORGANO (Việt Nam)	71.610.000	-
Các đối tượng khác	856.870	856.870
	116.336.830	547.392.220
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	43.869.960	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN LẬP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a – DN

4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	425.046.174	-	701.108.890	721.466.158	404.688.906	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.172.399.024	-	31.801.896	92.318.653	1.111.882.267	-
Thuế thu nhập cá nhân	44.191.024	-	146.017.479	62.747.100	127.461.403	-
Thuế nhà đất, thuế đất	-	-	4.012.512	4.012.512	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	1.641.636.222	-	885.940.777	883.544.423	1.644.032.576	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa và dịch vụ là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN LẬP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	182.712.000
Chi phí phải trả các công trình xây dựng	7.182.143.130	7.182.143.130
Chi phí lãi vay	57.157.795	-
	7.239.300.925	7.364.855.130
4.15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận trước tiền cho thuê tài sản	-	540.000.000
	-	540.000.000
4.16. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội	1.168.118.338	675.231.150
Bảo hiểm y tế	61.214.088	27.835.461
Bảo hiểm thất nghiệp	26.714.150	12.371.316
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.858.939.362	1.858.939.362
Phải trả các đội công trình	18.266.153.028	17.953.432.125
Các khoản phải trả, phải nộp khác	841.343.532	180.369.836
	22.222.482.498	20.708.179.250
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	651.216.120	651.216.120

**CÔNG TY CỔ PHẦN LẤP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a – DN

4.17. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	54.927.363.636	54.927.363.636	27.237.197.396	30.722.545.812	51.442.015.220	51.442.015.220
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trảng An (i)	54.927.363.636	54.927.363.636	27.237.197.396	30.722.545.812	51.442.015.220	51.442.015.220
Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng	54.927.363.636	54.927.363.636	27.237.197.396	30.722.545.812	51.442.015.220	51.442.015.220

(i) Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-202300358 ngày 11/07/2023 ký kết giữa Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trảng An với Công ty Cổ phần Lấp máy - Thí nghiệm Cơ điện, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Quy định trên từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Tài sản đảm bảo gồm: Xe TOYOTA mang biển kiểm soát số: 30A-314.49; Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LẤP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a – DN

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	9.179.654.679	6.076.045.416	30.995.266.036	VND
Tăng trong năm trước	-	-	-	31.688.941	125.913.567	157.602.508	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	31.688.941	-	31.688.941	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	113.613.567	113.613.567	
- Tặng khác	-	-	-	-	12.300.000	12.300.000	
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(577.530.730)	(577.530.730)	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(31.688.941)	(31.688.941)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.675.577)	(12.675.577)	
- Giảm khác	-	-	-	-	(533.166.212)	(533.166.212)	
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	9.211.343.620	5.624.428.253	30.575.337.814	VND
Số dư đầu kỳ này	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	9.211.343.620	5.624.428.253	30.575.337.814	VND
Tăng trong kỳ	-	-	-	28.403.392	14.241.524	42.644.916	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	14.241.524	14.241.524	
- Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	28.403.392	-	28.403.392	
Giảm trong kỳ (i)	-	-	-	-	(39.764.749)	(39.764.749)	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(28.403.392)	(28.403.392)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11.361.357)	(11.361.357)	
Số dư cuối kỳ này	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	9.239.747.012	5.598.905.028	30.578.217.981	VND

- (i) Căn cứ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 38/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024 của Công ty Cổ phần Lấp máy - Thí nghiệm Cơ điện, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:
- Trích quỹ đầu tư phát triển (25% lợi nhuận sau thuế): 28.403.392 VND
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế): 11.361.357 VND.

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	5.427.500.000	36,18%	5.427.500.000	36,18%
Ông Hoàng Hữu Hải	-	0,00%	2.745.460.000	18,30%
Ông Vũ Hoàng Tùng	2.863.500.000	19,09%	2.863.500.000	19,09%
Bà Vũ Thị Thúy Giang	2.550.000.000	17,00%	2.550.000.000	17,00%
Ông Phạm Văn Tuyền	3.501.110.000	23,34%	-	0,00%
Cổ phiếu quỹ	550.000	0,00%	550.000	0,00%
Các cổ đông khác	657.340.000	4,38%	1.412.990.000	9,42%
	15.000.000.000	100,00%	15.000.000.000	100,00%

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	55	55
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55	55
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.499.945	1.499.945
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.499.945	1.499.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	VND/CP.

4.18.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	5.624.428.253	6.076.045.416
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	14.241.524	(601.449.479)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	5.638.669.777	5.474.595.937
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(39.764.749)	(44.364.518)
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	(28.403.392)	(31.688.941)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(11.361.357)	(12.675.577)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	5.598.905.028	5.430.231.419

4.19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ		
Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	94,14	100,74
5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ		
5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	21.624.750.067	18.828.209.094
Doanh thu hoạt động cho thuê tài sản	540.000.000	-
	22.164.750.067	18.828.209.094
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	19.273.162.467	9.047.370.959
5.2. Giá vốn hàng bán		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	16.392.436.531	13.257.701.566
	16.392.436.531	13.257.701.566
5.3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.589.295	2.690.315
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	115.244	-
	15.704.539	2.690.315
5.4. Chi phí tài chính		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	2.450.045.226	2.603.001.369
	2.450.045.226	2.603.001.369
5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.148.431.691	2.174.842.318
Chi phí vật liệu quản lý	4.471.481	38.489.820
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	52.668.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.281.153	321.467.389
Thuế, phí và lệ phí	7.012.512	7.012.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	443.707.190	408.991.687
Chi phí khác bằng tiền	499.310.701	400.530.912
	3.210.214.728	3.404.003.574

CÔNG TY CỔ PHẦN LẬP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

5.6. Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền điện từ dịch vụ cho thuê nhà	31.251.360	-
	31.251.360	-
5.7. Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí phạt tại các công trường	96.985.674	-
Chi phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp	15.980.387	144.156.329
	112.966.061	144.156.329
5.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	31.801.896	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trong kỳ	-	23.486.050
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.801.896	23.486.050
(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.043.420	(577.963.429)
- Các khoản điều chỉnh tăng	112.966.061	144.156.329
+) <i> Chi phí không được trừ</i>	112.966.061	144.156.329
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	159.009.481	(433.807.100)
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	159.009.481	(433.807.100)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	31.801.896	-
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	31.801.896	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	31.801.896	-
5.9. Lãi lỗ cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	14.241.524	(601.449.479)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.241.524	(601.449.479)
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	1.499.945	1.499.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	9	(401)
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
<i>Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)</i>	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	9	(401)

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.111.939.981	2.709.447.220
Chi phí nhân công	12.658.356.776	9.265.591.922
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	345.837.779	441.745.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	693.712.422	906.288.733
Thuế, phí và lệ phí	7.012.512	7.012.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.580.899.131	4.784.556.013
Chi phí khác bằng tiền	2.170.345.500	479.804.077
	23.568.104.101	18.594.445.857

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền thu từ đi vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	27.237.197.396	31.023.931.709
	27.237.197.396	31.023.931.709

6.2 Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	30.722.545.812	30.470.177.984
	30.722.545.812	30.470.177.984

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê hoạt động ký kết với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội tại Tầng 1 tòa nhà số 436, đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với diện tích cho thuê là 202 m². Thời hạn cho thuê là 05 năm kể từ ngày 01/07/2019, ký hợp đồng mới gia hạn 05 năm kể từ ngày 01/07/2024.

7.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

7.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Lê Văn Định	Chủ tịch HĐQT	146.080.000	148.200.000
Ông Lê Văn Định	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Phạm Văn Tuyên	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	33.000.000	33.000.000
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	33.000.000	33.000.000
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	33.000.000	33.000.000
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	33.000.000	33.000.000
Ban Kiểm soát			
Ông Lê Tuấn Anh	Trưởng ban	87.018.000	87.000.000
Bà Trần Thị Điệp	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thúy Hồng	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Bùi Văn Giang	Thành viên	-	-
Ban Điều hành			
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	96.435.000	121.435.000
Ông Lê Văn Định	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	106.372.000	108.810.000
Ông Nguyễn Thành Đại	Phó Tổng Giám đốc	106.372.000	81.310.000
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	94.518.000	132.018.000
		804.795.000	846.773.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (LILAMA)	Thành phố Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Thanh Hóa	Công ty con của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Đà Nẵng	Công ty con của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Thành phố Hà Nội	Công ty con của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Bắc Ninh	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 45-4	Đồng Nai	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 45-3	Quảng Ngãi	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 3	Thành phố Hà Nội	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 3.3	Thành phố Hà Nội	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	Thành phố Hà Nội	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 18.1	Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Công ty liên kết của LILAMA

Giao dịch với các bên liên quan khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Doanh thu xây lắp	17.730.338.467	7.154.629.571
Công ty CP LILAMA 18	Doanh thu xây lắp	1.471.864.000	1.194.819.388
Công ty CP LILAMA 10	Doanh thu xây lắp	-	697.922.000
Công ty Cổ phần LILAMA 18.1	Doanh thu xây lắp	70.960.000	-
		19.273.162.467	9.047.370.959

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Chi phí thuê và sử dụng dịch vụ tại công trường	267.958.874	36.000.000
		267.958.874	36.000.000

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	15.996.641.719	18.568.177.040
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	4.730.041.295	4.730.041.295
Công ty Cổ phần LILAMA 5	830.472.447	830.472.447
Công ty Cổ phần LILAMA 7	646.397.657	646.397.657
Công ty Cổ phần LILAMA 45-3	360.932.000	360.932.000
Công ty Cổ phần LILAMA 18	494.245.289	1.649.361.521
Công ty Cổ phần LILAMA 45-4	73.336.300	73.336.300
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	384.462.195	384.462.195
Công ty Cổ phần LILAMA 3.3	36.670.000	36.670.000
Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	8.316.816	8.316.816
Công ty Cổ phần LILAMA 10	-	46.288.800
	23.561.515.718	27.334.456.071

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần LILAMA 18.1	43.869.960	-
	43.869.960	-
Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	651.216.120	651.216.120
	651.216.120	651.216.120

Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần LILAMA 5	830.471.847	(830.471.847)	830.471.847	(830.471.847)
Công ty Cổ phần LILAMA 45-3	360.932.000	(360.932.000)	360.932.000	(360.932.000)
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	69.350.557	(69.350.557)	69.350.557	(69.350.557)
	1.260.754.404	(1.260.754.404)	1.260.754.404	(1.260.754.404)

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần LILAMA 3	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	328.275.583	328.275.583	38.880.000	38.880.000
	1.569.099.937	1.569.099.937	1.279.704.354	1.279.704.354

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

7.5. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.



Người lập biểu
Lê Thị Chi



Kế toán trưởng
Vũ Hoàng Tùng



Tổng Giám đốc
Lê Văn Định

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN
LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Số 138... EMETC/TCKT

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v giải trình các nội dung liên quan đến Báo cáo tài chính kiểm toán
soát xét 6 tháng đầu năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

- Mã chứng khoán: LCD
- Địa chỉ: Số 434-436 Nguyễn Trãi, Trung Văn, Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0243.5543839
- Email: lilmathinghiemcodien@yahoo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

a) Giải trình việc tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo Tài chính:

- Ý kiến ngoại trừ: Do đơn vị kiểm toán được bổ nhiệm sau ngày 30/06/2024 nên kiểm toán viên không tham gia chứng kiến kiểm kê Hàng tồn kho của Công ty vào thời điểm 31/12/2023 và 30/06/2024 nên kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ này.

b) Giải trình LNST tại báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh thay đổi từ 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024(đồng)	Năm 2023(đồng)	So sánh
1	Lợi nhuận sau thuế	14.241.524	-601.449.479	651.691.003

Nguyên nhân: Doanh thu thực hiện năm 2024 đạt 22.164.750.067 đồng tăng 118% so với cùng kỳ năm ngoái. Do sự tăng của doanh thu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp bán niên soát xét năm 2024 tăng

c) Giải trình, lợi nhuận sau thuế trong kỳ lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này

Số liệu cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023: (601.449.479) đồng

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024: 14.241.524 đồng



Nguyên nhân: Trong 6 tháng đầu năm 2024 doanh thu đạt 22.164.750.067 đồng tăng 615.691.003 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin giải trình để UBCK Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT



Vũ Hoàng Tùng

